



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt nam

Kính gửi các cổ đông

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "VJB") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết trình kèm theo, được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết trình trong báo cáo tài chính, công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 11-02-189



Hà Nội,

29-03-2012

Nguyễn Thủy Dương
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

| | | Đơn vị: Triệu VND | |
|---------------------|---|-------------------|-------------------|
| | | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| A | TÀI SẢN | | |
| I | Tiền mặt và vàng | 1.182.590 | 1.425.940 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 858.275 | 1.257.600 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 28.665.399 | 25.304.089 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 27.307.399 | 24.794.519 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 1.358.000 | 512.275 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác | - | (2.705) |
| VI | Cho vay khách hàng | 42.809.646 | 41.257.639 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 43.497.212 | 41.730.941 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (687.566) | (473.302) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | 20.435.754 | 18.949.671 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 20.452.551 | 18.958.331 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (16.797) | (8.660) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 222.729 | 241.315 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 282.497 | 259.997 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (59.768) | (18.682) |
| IX | Tài sản cố định | 293.434 | 223.037 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 192.508 | 149.195 |
| a | Nguyên giá | 448.923 | 352.023 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (256.415) | (202.828) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 100.926 | 73.842 |
| a | Nguyên giá | 180.758 | 124.852 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (79.832) | (51.010) |
| X | Bất động sản đầu tư | 37.919 | - |
| a | Nguyên giá bất động sản đầu tư | 37.919 | - |
| XI | Tài sản Có khác | 2.443.795 | 5.167.638 |
| 1 | Các khoản phải thu | 978.722 | 4.046.319 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 1.341.818 | 979.243 |
| 3 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 594 | 1.516 |
| 4 | Tài sản có khác | 224.859 | 140.560 |
| 5 | Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác | (102.198) | - |
| TỔNG TÀI SẢN | | 96.949.541 | 93.826.929 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|------------|------------|
| Đơn vị: Triệu VND | | |
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NH Nhà nước Việt Nam | 898.152 | 3.601.857 |
| II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 28.697.353 | 22.653.495 |
| 1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 26.717.899 | 21.605.730 |
| 2 Vay các tổ chức tín dụng khác | 1.979.454 | 1.047.765 |
| III Tiền gửi của khách hàng | 44.149.126 | 44.990.328 |
| IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | 8.011 | 30.471 |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 361.696 | 209.875 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | 13.339.532 | 14.573.375 |
| VII Các khoản nợ khác | 1.335.605 | 1.174.367 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | 924.377 | 752.142 |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác | 387.032 | 395.471 |
| 4 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng | 24.196 | 26.754 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 88.789.475 | 87.233.768 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| VIII Vốn và các quỹ | 8.160.066 | 6.593.161 |
| 1 Vốn | 6.802.951 | 5.652.951 |
| a <i>Vốn cổ phần</i> | 4.250.000 | 4.000.000 |
| c <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | 2.552.958 | 1.652.958 |
| g <i>Vốn khác</i> | (7) | (7) |
| 2 Các quỹ | 692.687 | 151.966 |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối | 664.428 | 788.244 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 8.160.066 | 6.593.161 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 96.949.541 | 93.826.929 |

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|------------|------------|
| Đơn vị: Triệu VND | | |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN | | |
| 2 Bảo lãnh khác | 2.037.715 | 2.790.124 |
| 3 Thư tín dụng | 776.857 | 949.588 |
| II CAM KẾT KHÁC | 1.468.353 | 2.175.305 |
| 1 Cam kết cho vay chưa giải ngân | | |

Người duyệt:



Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

| | Đơn vị: Triệu VND | |
|-------------|--------------------|--------------------|
| | Năm 2011 | Năm 2010 |
| 1 | 11.835.087 | 6.821.796 |
| 2 | (8.100.793) | (4.727.048) |
| I | 3.734.294 | 2.094.748 |
| 3 | 322.282 | 303.864 |
| 4 | (131.285) | (72.514) |
| II | 190.997 | 231.350 |
| III | 53.948 | 97.562 |
| V | (62.540) | 12.798 |
| 5 | 52.848 | 119.359 |
| 6 | (458.468) | (40.649) |
| VI | (405.620) | 78.710 |
| VII | 7.942 | 19.196 |
| VIII | (1.696.284) | (1.190.830) |
| IX | 1.822.737 | 1.343.534 |
| X | (973.837) | (292.301) |
| XI | 848.900 | 1.051.233 |
| 7 | (208.983) | (261.820) |
| 8 | (922) | 1.516 |
| XII | (209.905) | (260.304) |
| XIII | 638.995 | 790.929 |
| XIV | 1.581 | 2.389 |

Người duyệt:



Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

| | Đơn vị: Triệu VND | |
|---|-------------------|------------------|
| | Năm 2011 | Năm 2010 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | 11.472.512 | 6.562.330 |
| 02 | (7928.538) | (4.486.750) |
| 03 | 190.997 | 231.350 |
| 04 | 40.631 | 119.020 |
| 05 | (405.620) | 78.710 |
| 07 | (1.587.996) | (1.097.575) |
| 08 | (328.408) | (236.912) |
| | 1.453.558 | 1.170.173 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | | |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 09 | 80.958 | (2.723.736) |
| 10 | (1.494.220) | (10.132.907) |
| 11 | - | 3.119 |
| 12 | (1.766.271) | (14.378.259) |
| 13 | (662.638) | (68.162) |
| 14 | 3.008.481 | (3.667.008) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | |
| 15 | (2.703.705) | (54.648) |
| 16 | 6.043.858 | 7.718.320 |
| 17 | (841.202) | 12.625.430 |
| 18 | (1.233.843) | 12.728.145 |
| 19 | 151.821 | 186.180 |
| 20 | (22.460) | 30.471 |
| 21 | 45.979 | 12.748 |
| 22 | (5.640) | (4.720) |
| I | 2.054.676 | 3.445.146 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

| | | Đơn vị: Triệu VND | |
|---|--|-------------------|-------------------|
| | | Năm 2011 | Năm 2010 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (121.525) | (44.768) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (33.786) | - |
| 04 | Mua sắm bất động sản đầu tư | (37.919) | - |
| 07 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | (22.500) | (40.218) |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư góp vốn dài hạn | 7.942 | 21.021 |
| II | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | (207.788) | (63.965) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu | 1.150.000 | 3.226.419 |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông | (200.000) | (389.684) |
| 05 | Tiền thu/(chi) ra mua cổ phiếu ngân quỹ | - | 25.143 |
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 950.000 | 2.861.878 |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 2.796.888 | 6.243.059 |
| V | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM | 17.457.458 | 11.214.399 |
| VI | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM | 20.254.346 | 17.457.458 |

Người duyệt:



Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngân, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.250.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 8, 9 và 10 Tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 151 đơn vị kinh doanh bao gồm một Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi tám (48) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm trên cả nước và hai (2) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là của "VIB").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011,
NGÂN HÀNG CỔ PHẦN (2) CÔNG TY CON NHƯ SAU:

| Các công ty con | Giấy phép hoạt động | Hoạt động chính | % sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|-------------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam | 0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội | Quản lý Nợ và Tài sản | 100% |
| Công ty TNHH VIBank – Ngân Gia Tự | 0101751475 ngày 26 tháng 1 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội | Đầu tư xây dựng công trình dân dụng | 55% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, **VIB CÓ 4.259 NHAN VIÊN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.242 nhân viên

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

A) CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất định kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả

năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào hợp phần kiểm soát của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này.

VIB hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lô chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

B) NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của VIB từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

C) CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn trình bày thuyết minh thông tin về công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

VIB đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

D) CÁC GIAO DỊCH NGOẠI TỆ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch

thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá của hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

E) TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch

thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá của hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

F) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh có thể là chứng khoán nợ, chứng khoán được, hoặc các chứng khoán khác là các chứng khoán được Ngân hàng mua bán và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hướng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại với đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong

thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà VIB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm cách chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá trị phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà VIB có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi VIB nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu

quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà VIB có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

G) DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức

H) CÁC KHOẢN CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2011) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn năm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản phân bổ và dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

VIB cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, VIB đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (ngày 30 tháng 11 năm 2010).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

| Nhóm | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|--------------------------|--|----------------|
| 1 Nợ đủ tiêu chuẩn | • Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. | 0% |
| 2 Nợ cần chú ý | • Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). | 5% |
| 3 Nợ dưới tiêu chuẩn | • Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc • Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. | 20% |
| 4 Nợ nghi ngờ | • Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. | 50% |
| 5 Nợ có khả năng mất vốn | • Quá hạn trên 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc • Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. | 100% |

I) DỰ PHÒNG CHO CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Theo Quyết định 18, VIB được yêu cầu phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung kết cho vay không hủy ngang và điều kiện vào 5 nhóm (Theo quyết định 20) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng

giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, VIB đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (ngày 31 tháng 11 năm 2010); 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

J) CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm.

K) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vì hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên

mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Thiết bị văn phòng 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 6 năm
- Tài sản cố định khác 2 - 7 năm

L) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 7 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân ảnh theo nguyên giá trừ đi phần bồi lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phần bổ

M) CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của VIB được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ảnh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, VIB áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

N) DỰ PHÒNG

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng tại Thuyết minh 2 (i), 2(i) và 2(n) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng VIB phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong

tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ảnh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

O) DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THỜI VIỆC

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho VIB từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thời việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thời việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thời việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho VIB.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức

đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thời việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thời việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thời việc.

O) DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THỜI VIỆC

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho VIB từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thời việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thời việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thời việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho VIB.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức

đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thời việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thời việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thời việc.

P) CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Q) VỐN CỔ PHẦN

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Hàng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài

khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

R) CÁC QUỸ DỰ TRỮ

Ngân hàng

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

| Phân phối hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | Vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 25% vốn cổ phần |

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế

và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Các công ty con

Công ty TNHH một thành viên *Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được công ty thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH VIBank-Ngô Gia Tự:

Việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại của công ty được thực hiện theo tỷ lệ mà Ngân hàng áp dụng. Đến 31 tháng năm 2010, lợi nhuận còn lại của công ty đang âm (<0) nên công ty không thực hiện trích lập quỹ trong năm 2011.

S) GHI NHẬN DOANH THU

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nếu trong Thuyết minh 2(i) được ghi nhận khi VIB thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập phí và hoa hồng

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác định.

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty do đó VIB nắm giữ.

T) CHI PHÍ LÃI

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

U) CÁC KHOẢN THANH TOÁN THUẾ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường dựa trên thời hạn của hợp

đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

V) THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm khoản thuế nhập hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho

mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

W) LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của

Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

X) CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát VIB; hoặc chịu sự kiểm soát của VIB; hoặc cùng chung sự kiểm soát với VIB. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của VIB mà có ảnh hưởng đáng kể đối với VIB, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của VIB, những

thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

"VIB đã ở bên chúng tôi suốt 15 năm như một thành viên trong gia đình. Luôn gần gũi và đáng tin cậy."

Ông bà Phi Ngọc Linh

- Sử dụng sản phẩm Tiền gửi Tiết kiệm

